|  |  |
| --- | --- |
| BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /BC-BGTVT | *Hà Nội, ngày tháng 5 năm 2021* |

**BÁO CÁO**

**Phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động**

 **kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước**

**của Bộ Giao thông vận tải**

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 12/5/2020 của Chính phủ ban hành Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh giai đoạn 2020 - 2025, Bộ Giao thông vận tải báo cáo kết quả rà soát, kiến nghị phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý, cụ thể như sau:

 **I. Kết quả rà soát, kiến nghị phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh**

 **1. Tổng hợp kết quả rà soát, kiến nghị phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý theo từng ngành nghề kinh doanh**

* 1. **Ngành nghề kinh doanh 1: Dịch vụ đào tạo lái xe ô tô**
		1. **Về số quy định dự kiến cắt giảm, đơn giản hóa:**
* Số quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh (HĐKD) dự kiến cắt giảm, đơn giản hóa: 03/29 quy định, chiếm tỷ lệ 10,35% trên tổng số quy định liên quan đến HĐKD trong ngành nghề kinh doanh, trong đó:

+ Số quy định TTHC: 0 quy định, chiếm tỷ lệ 0% trên tổng số quy định trong ngành nghề kinh doanh.

+ Số quy định về yêu cầu điều kiện: 03 quy định, chiếm tỷ lệ 15,79 % trên tổng số quy định trong ngành nghề kinh doanh.

+ Số quy định chế độ báo cáo: 0 quy định, chiếm tỷ lệ 0% trên tổng số quy định trong ngành nghề kinh doanh.

+ Số quy định tiêu chuẩn kỹ thuật: 0 quy định, chiếm tỷ lệ 0% trên tổng số quy định trong ngành nghề kinh doanh.

+ Số quy định kiểm tra chuyên ngành: 0 quy định, chiếm tỷ lệ 0% trên tổng số quy định trong ngành nghề kinh doanh.

* + 1. **Về chi phí tuân thủ (CPTT) dự kiến tiết kiệm được khi thực hiện phương án cắt giảm, đơn giản hóa**
* Tổng CPTT dự kiến tiết kiệm: 59.256 VNĐ, chiếm tỷ lệ 15% trên tổng CPTT quy định trong ngành nghề kinh doanh, trong đó dự kiến:

+ CPTT quy định TTHC tiết kiệm: 0 VNĐ, chiếm tỷ lệ 0% trên tổng CPTT quy định trong ngành nghề kinh doanh.

+ CPTT quy định yêu cầu điều kiện tiết kiệm: 59.256 VNĐ, chiếm tỷ lệ 15% trên tổng CPTT quy định trong ngành nghề kinh doanh.

+ CPTT quy định chế độ báo cáo tiết kiệm: 0 VNĐ, chiếm tỷ lệ 0% trên tổng CPTT quy định trong ngành nghề kinh doanh.

+ CPTT quy định tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật tiết kiệm: 0 VNĐ, chiếm tỷ lệ 0 % trên tổng CPTT quy định trong ngành nghề kinh doanh.

+ CPTT quy định kiểm tra chuyên ngành tiết kiệm: 0 VNĐ, chiếm tỷ lệ 0% trên tổng CPTT quy định trong ngành nghề kinh doanh.

* 1. **Ngành nghề kinh doanh 2: Kinh doanh vận tải đường bộ**

**1.2.1. Về số quy định dự kiến cắt giảm, đơn giản hóa:**

- Số quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh (HĐKD) dự kiến cắt giảm, đơn giản hóa: 39/66 quy định, chiếm tỷ lệ 59,09% trên tổng số quy định liên quan đến HĐKD trong ngành nghề kinh doanh, trong đó:

+ Số quy định TTHC: 32/39 quy định, chiếm tỷ lệ 82,05 % trên tổng số quy định trong ngành nghề kinh doanh.

+ Số quy định về yêu cầu điều kiện: 7/27 quy định, chiếm tỷ lệ 25,92% trên tổng số quy định trong ngành nghề kinh doanh.

+ Số quy định chế độ báo cáo: 0 quy định, chiếm tỷ lệ 0% trên tổng số quy định trong ngành nghề kinh doanh.

+ Số quy định tiêu chuẩn kỹ thuật: 0 quy định, chiếm tỷ lệ 0% trên tổng số quy định trong ngành nghề kinh doanh.

+ Số quy định kiểm tra chuyên ngành: 0 quy định, chiếm tỷ lệ 0% trên tổng số quy định trong ngành nghề kinh doanh.

* + 1. **Về chi phí tuân thủ (CPTT) dự kiến tiết kiệm được khi thực hiện phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

Tổng CPTT dự kiến tiết kiệm: 2.552.948.4 VNĐ, chiếm tỷ lệ 31% trên tổng CPTT quy định trong ngành nghề kinh doanh.

* 1. **Ngành nghề kinh doanh 3: Kinh doanh cảng hàng không, sân bay**

**1.3.1. Về số quy định dự kiến cắt giảm, đơn giản hóa:**

- Số quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh (HĐKD) dự kiến cắt giảm, đơn giản hóa: 3 quy định, chiếm tỷ lệ **18,8** % trên tổng số quy định liên quan đến HĐKD trong ngành nghề kinh doanh, trong đó:

+ Số quy định TTHC: 3 quy định, chiếm tỷ lệ **18,8** % trên tổng số quy định liên quan đến HĐKD trong ngành nghề kinh doanh

+ Số quy định về yêu cầu điều kiện: 0 quy định, chiếm tỷ lệ 0 % trên tổng số quy định trong ngành nghề kinh doanh

+ Số quy định chế độ báo cáo: 0 quy định, chiếm tỷ lệ 0 % trên tổng số quy định trong ngành nghề kinh doanh

+ Số quy định tiêu chuẩn kỹ thuật: 0 quy định, chiếm tỷ lệ 0 % trên tổng số quy định trong ngành nghề kinh doanh

+ Số quy định kiểm tra chuyên ngành: 0 quy định, chiếm tỷ lệ 0 % trên tổng số quy định trong ngành nghề kinh doanh

**1.3.2. Về chi phí tuân thủ (CPTT) dự kiến tiết kiệm được khi thực hiện phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

Tổng CPTT dự kiến tiết kiệm:103,816,512 VNĐ, chiếm tỷ lệ **0,5** % trên tổng CPTT quy định trong ngành nghề kinh doanh, trong đó dự kiến:

+ CPTT quy định TTHC tiết kiệm: 103,816,512 VNĐ, chiếm tỷ lệ **0,5** % trên tổng CPTT quy định trong ngành nghề kinh doanh

+ CPTT quy định yêu cầu điều kiện tiết kiệm: 0 VNĐ, chiếm tỷ lệ 0 % trên tổng CPTT quy định trong ngành nghề kinh doanh

+ CPTT quy định chế độ báo cáo tiết kiệm: 0 VNĐ, chiếm tỷ lệ 0 % trên tổng CPTT quy định trong ngành nghề kinh doanh

+ CPTT quy định tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật tiết kiệm: 0 VNĐ, chiếm tỷ lệ 0 % trên tổng CPTT quy định trong ngành nghề kinh doanh

+ CPTT quy định kiểm tra chuyên ngành tiết kiệm: 0 VNĐ, chiếm tỷ lệ 0 % trên tổng CPTT quy định trong ngành nghề kinh doanh

* 1. **Ngành nghề kinh doanh 4: Kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay**

**1.4.1. Về số quy định dự kiến cắt giảm, đơn giản hóa:**

- Số quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh (HĐKD) dự kiến cắt giảm, đơn giản hóa: 4 quy định, chiếm tỷ lệ **25** % trên tổng số quy định liên quan đến HĐKD trong ngành nghề kinh doanh, trong đó:

+ Số quy định TTHC: 3 quy định, chiếm tỷ lệ **18,8** % trên tổng số quy định trong ngành nghề kinh doanh

+ Số quy định về yêu cầu điều kiện: 1 quy định, chiếm tỷ lệ **6,2** % trên tổng số quy định trong ngành nghề kinh doanh

+ Số quy định chế độ báo cáo: 0 quy định, chiếm tỷ lệ 0 % trên tổng số quy định trong ngành nghề kinh doanh

+ Số quy định tiêu chuẩn kỹ thuật: 0 quy định, chiếm tỷ lệ 0 % trên tổng số quy định trong ngành nghề kinh doanh

+ Số quy định kiểm tra chuyên ngành: 0 quy định, chiếm tỷ lệ 0 % trên tổng số quy định trong ngành nghề kinh doanh

* + 1. **Về chi phí tuân thủ (CPTT) dự kiến tiết kiệm được khi thực hiện phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

Tổng CPTT dự kiến tiết kiệm: 100,024,128 VNĐ, chiếm tỷ lệ **0,3** % trên tổng CPTT quy định trong ngành nghề kinh doanh, trong đó dự kiến:

+ CPTT quy định TTHC tiết kiệm: 100,024,128 VNĐ, chiếm tỷ lệ **0,3** % trên tổng CPTT quy định trong ngành nghề kinh doanh

+ CPTT quy định yêu cầu điều kiện tiết kiệm: 0 VNĐ, chiếm tỷ lệ 0 % trên tổng CPTT quy định trong ngành nghề kinh doanh

+ CPTT quy định chế độ báo cáo tiết kiệm: 0 VNĐ, chiếm tỷ lệ 0 % trên tổng CPTT quy định trong ngành nghề kinh doanh

+ CPTT quy định tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật tiết kiệm: 0 VNĐ, chiếm tỷ lệ 0 % trên tổng CPTT quy định trong ngành nghề kinh doanh

+ CPTT quy định kiểm tra chuyên ngành tiết kiệm: 0 VNĐ, chiếm tỷ lệ 0 % trên tổng CPTT quy định trong ngành nghề kinh doanh

* 1. **Ngành nghề kinh doanh 5: Kinh doanh dịch vụ thiết kế, sản xuất, bảo dưỡng hoặc thử nghiệm tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị tàu bay tại Việt Nam**

**1.5.1. Về số quy định dự kiến cắt giảm, đơn giản hóa:**

- Số quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh (HĐKD) dự kiến cắt giảm, đơn giản hóa: 1 quy định, chiếm tỷ lệ **4,3** % trên tổng số quy định liên quan đến HĐKD trong ngành nghề kinh doanh, trong đó:

+ Số quy định TTHC: 1 quy định, chiếm tỷ lệ **4,3** % trên tổng số quy định trong ngành nghề kinh doanh

+ Số quy định về yêu cầu điều kiện: 0 quy định, chiếm tỷ lệ 0 % trên tổng số quy định trong ngành nghề kinh doanh

+ Số quy định chế độ báo cáo: 0 quy định, chiếm tỷ lệ 0 % trên tổng số quy định trong ngành nghề kinh doanh

+ Số quy định tiêu chuẩn kỹ thuật: 0 quy định, chiếm tỷ lệ 0 % trên tổng số quy định trong ngành nghề kinh doanh

+ Số quy định kiểm tra chuyên ngành: 0 quy định, chiếm tỷ lệ 0 % trên tổng số quy định trong ngành nghề kinh doanh

* + 1. **Về chi phí tuân thủ (CPTT) dự kiến tiết kiệm được khi thực hiện phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

Tổng CPTT dự kiến tiết kiệm: 154,065,600 VNĐ, chiếm tỷ lệ **1,4** % trên tổng CPTT quy định trong ngành nghề kinh doanh, trong đó dự kiến:

+ CPTT quy định TTHC tiết kiệm: 154,065,600 VNĐ, chiếm tỷ lệ **1,4** % trên tổng CPTT quy định trong ngành nghề kinh doanh

+ CPTT quy định yêu cầu điều kiện tiết kiệm: 0 VNĐ, chiếm tỷ lệ 0 % trên tổng CPTT quy định trong ngành nghề kinh doanh

+ CPTT quy định chế độ báo cáo tiết kiệm: 0 VNĐ, chiếm tỷ lệ 0 % trên tổng CPTT quy định trong ngành nghề kinh doanh

+ CPTT quy định tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật tiết kiệm: 0 VNĐ, chiếm tỷ lệ 0 % trên tổng CPTT quy định trong ngành nghề kinh doanh

+ CPTT quy định kiểm tra chuyên ngành tiết kiệm: 0 VNĐ, chiếm tỷ lệ 0 % trên tổng CPTT quy định trong ngành nghề kinh doanh

* 1. **Ngành nghề kinh doanh 6: Kinh doanh dịch vụ bảo đảm hoạt động bay**

**1.6.1. Về số quy định dự kiến cắt giảm, đơn giản hóa:**

Số quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh (HĐKD) dự kiến cắt giảm, đơn giản hóa: 7 quy định, chiếm tỷ lệ **43** % trên tổng số quy định liên quan đến HĐKD trong ngành nghề kinh doanh, trong đó:

+ Số quy định TTHC: 6 quy định, chiếm tỷ lệ **43** % trên tổng số quy định liên quan đến HĐKD trong ngành nghề kinh doanh

+ Số quy định về yêu cầu điều kiện: 1 quy định, chiếm tỷ lệ **7** % trên tổng số quy định trong ngành nghề kinh doanh

+ Số quy định chế độ báo cáo: 0 quy định, chiếm tỷ lệ 0 % trên tổng số quy định trong ngành nghề kinh doanh

+ Số quy định tiêu chuẩn kỹ thuật: 0 quy định, chiếm tỷ lệ 0 % trên tổng số quy định trong ngành nghề kinh doanh

+ Số quy định kiểm tra chuyên ngành: 0 quy định, chiếm tỷ lệ 0 % trên tổng số quy định trong ngành nghề kinh doanh

* + 1. **Về chi phí tuân thủ (CPTT) dự kiến tiết kiệm được khi thực hiện phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

Tổng CPTT dự kiến tiết kiệm: 752,529,248 VNĐ, chiếm tỷ lệ **0,04** % trên tổng CPTT quy định trong ngành nghề kinh doanh, trong đó dự kiến:

+ CPTT quy định TTHC tiết kiệm: 574,761,248 VNĐ, chiếm tỷ lệ **0,03** % trên tổng CPTT quy định trong ngành nghề kinh doanh

+ CPTT quy định yêu cầu điều kiện tiết kiệm: 177,768,000 VNĐ, chiếm tỷ lệ **0,01** % trên tổng CPTT quy định trong ngành nghề kinh doanh

+ CPTT quy định chế độ báo cáo tiết kiệm: 0 VNĐ, chiếm tỷ lệ 0 % trên tổng CPTT quy định trong ngành nghề kinh doanh

+ CPTT quy định tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật tiết kiệm: 0 VNĐ, chiếm tỷ lệ 0 % trên tổng CPTT quy định trong ngành nghề kinh doanh

+ CPTT quy định kiểm tra chuyên ngành tiết kiệm: 0 VNĐ, chiếm tỷ lệ 0 % trên tổng CPTT quy định trong ngành nghề kinh doanh

**1.7. Ngành nghề kinh doanh 7: Kinh doanh dịch vụ đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không**

**1.7.1. Về số quy định dự kiến cắt giảm, đơn giản hóa:**

Số quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh (HĐKD) dự kiến cắt giảm, đơn giản hóa: 1 quy định, chiếm tỷ lệ **16,7** % trên tổng số quy định liên quan đến HĐKD trong ngành nghề kinh doanh, trong đó:

+ Số quy định TTHC: 1 quy định, chiếm tỷ lệ **16,7** % trên tổng số quy định liên quan đến HĐKD trong ngành nghề kinh doanh

+ Số quy định về yêu cầu điều kiện: 0 quy định, chiếm tỷ lệ 0 % trên tổng số quy định trong ngành nghề kinh doanh

+ Số quy định chế độ báo cáo: 0 quy định, chiếm tỷ lệ 0 % trên tổng số quy định trong ngành nghề kinh doanh

+ Số quy định tiêu chuẩn kỹ thuật: 0 quy định, chiếm tỷ lệ 0 % trên tổng số quy định trong ngành nghề kinh doanh

+ Số quy định kiểm tra chuyên ngành: 0 quy định, chiếm tỷ lệ 0 % trên tổng số quy định trong ngành nghề kinh doanh

**1.7.2. Về chi phí tuân thủ (CPTT) dự kiến tiết kiệm được khi thực hiện phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

Tổng CPTT dự kiến tiết kiệm: 592,560 VNĐ, chiếm tỷ lệ **0,2** % trên tổng CPTT quy định trong ngành nghề kinh doanh, trong đó dự kiến:

+ CPTT quy định TTHC tiết kiệm: 592,560 VNĐ, chiếm tỷ lệ **0,2** % trên tổng CPTT quy định trong ngành nghề kinh doanh

+ CPTT quy định yêu cầu điều kiện tiết kiệm: 0 VNĐ, chiếm tỷ lệ 0 % trên tổng CPTT quy định trong ngành nghề kinh doanh

+ CPTT quy định chế độ báo cáo tiết kiệm: 0 VNĐ, chiếm tỷ lệ 0 % trên tổng CPTT quy định trong ngành nghề kinh doanh

+ CPTT quy định tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật tiết kiệm: 0 VNĐ, chiếm tỷ lệ 0 % trên tổng CPTT quy định trong ngành nghề kinh doanh

+ CPTT quy định kiểm tra chuyên ngành tiết kiệm: 0 VNĐ, chiếm tỷ lệ 0 % trên tổng CPTT quy định trong ngành nghề kinh doanh

* 1. **Ngành nghề kinh doanh 8: Kinh doanh dịch vụ Bảo đảm an toàn hàng hải**

**1.8.1. Về số quy định dự kiến cắt giảm, đơn giản hóa:**

- Số quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh (HĐKD) dự kiến cắt giảm, đơn giản hóa: 13 quy định, chiếm tỷ lệ 44,8% trên tổng số quy định liên quan đến HĐKD trong ngành nghề kinh doanh, trong đó:

+ Số quy định TTHC: 0 quy định, chiếm tỷ lệ 0% trên tổng số quy định trong ngành nghề kinh doanh;

+ Số quy định về yêu cầu điều kiện: 13 quy định, chiếm tỷ lệ 44,8% trên tổng số quy định trong ngành nghề kinh doanh;

+ Số quy định chế độ báo cáo: Không có quy định chế độ báo cáo;

+ Số quy định tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật: 0 quy định, chiếm tỷ lệ 0% trên tổng số quy định trong ngành nghề kinh doanh;

+ Số quy định kiểm tra chuyên ngành: Không có quy định kiểm tra chuyên ngành.

**1.8.2 Về chi phí tuân thủ (CPTT) dự kiến tiết kiệm được khi thực hiện phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

Tổng CPTT dự kiến tiết kiệm: 39.102.000 VNĐ, chiếm tỷ lệ 26,8% trên tổng CPTT quy định trong ngành nghề kinh doanh, trong đó dự kiến:

+ CPTT quy định TTHC tiết kiệm: 0 VNĐ, chiếm tỷ lệ 0% trên tổng CPTT quy định trong ngành nghề kinh doanh;

+ CPTT quy định yêu cầu điều kiện tiết kiệm: 0 VNĐ, chiếm tỷ lệ 0% trên tổng CPTT quy định trong ngành nghề kinh doanh;

+ CPTT quy định chế độ báo cáo tiết kiệm: 0 VNĐ, chiếm tỷ lệ 0 % trên tổng CPTT quy định trong ngành nghề kinh doanh

+ CPTT quy định tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật tiết kiệm: 0 VNĐ, chiếm tỷ lệ 0 % trên tổng CPTT quy định trong ngành nghề kinh doanh

+ CPTT quy định kiểm tra chuyên ngành tiết kiệm: 0 VNĐ, chiếm tỷ lệ 0 % trên tổng CPTT quy định trong ngành nghề kinh doanh

**1.9. Ngành nghề kinh doanh 9: Kinh doanh dịch vụ lai dắt tàu biển**

**1.9.1. Về số quy định dự kiến cắt giảm, đơn giản hóa:**

Số quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh (HĐKD) dự kiến cắt giảm, đơn giản hóa: 2 quy định, chiếm tỷ lệ 25% trên tổng số quy định liên quan đến HĐKD trong ngành nghề kinh doanh, trong đó:

+ Số quy định TTHC: 0 quy định, chiếm tỷ lệ 0% trên tổng số quy định trong ngành nghề kinh doanh;

+ Số quy định về yêu cầu điều kiện: 2 quy định, chiếm tỷ lệ 25% trên tổng số quy định trong ngành nghề kinh doanh;

+ Số quy định chế độ báo cáo: Không có quy định chế độ báo cáo;

+ Số quy định tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật: Không có quy định tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

+ Số quy định kiểm tra chuyên ngành: Không có quy định kiểm tra chuyên ngành.

**1.9.2. Về chi phí tuân thủ (CPTT) dự kiến tiết kiệm được khi thực hiện phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

Tổng CPTT dự kiến tiết kiệm: 13.011.000 VNĐ, chiếm tỷ lệ 24,8% trên tổng CPTT quy định trong ngành nghề kinh doanh, trong đó dự kiến:

+ CPTT quy định TTHC tiết kiệm: 0 VNĐ, chiếm tỷ lệ 0% trên tổng CPTT quy định trong ngành nghề kinh doanh;

+ CPTT quy định yêu cầu điều kiện tiết kiệm: 13.011.000 VNĐ, chiếm tỷ lệ 24,8% trên tổng CPTT quy định trong ngành nghề kinh doanh;

+ CPTT quy định chế độ báo cáo tiết kiệm: 0 VNĐ, chiếm tỷ lệ 0 % trên tổng CPTT quy định trong ngành nghề kinh doanh

+ CPTT quy định tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật tiết kiệm: 0 VNĐ, chiếm tỷ lệ 0 % trên tổng CPTT quy định trong ngành nghề kinh doanh

+ CPTT quy định kiểm tra chuyên ngành tiết kiệm: 0 VNĐ, chiếm tỷ lệ 0 % trên tổng CPTT quy định trong ngành nghề kinh doanh

**1.10. Ngành nghề kinh doanh 10: Kinh doanh khai thác cảng biển**

* + 1. **Về số quy định dự kiến cắt giảm, đơn giản hóa:**

Số quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh (HĐKD) dự kiến cắt giảm, đơn giản hóa: 02 quy định, chiếm tỷ lệ 22% trên tổng số quy định liên quan đến HĐKD trong ngành nghề kinh doanh, trong đó:

+ Số quy định TTHC: 02 quy định, chiếm tỷ lệ 22% trên tổng số quy định trong ngành nghề kinh doanh;

+ Số quy định về yêu cầu điều kiện: 0 quy định, chiếm tỷ lệ 0% trên tổng số quy định trong ngành nghề kinh doanh;

+ Số quy định chế độ báo cáo: Không có quy định chế độ báo cáo;

+ Số quy định tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật: Không có quy định tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

+ Số quy định kiểm tra chuyên ngành: Không có quy định kiểm tra chuyên ngành.

**1.10.2. Về chi phí tuân thủ (CPTT) dự kiến tiết kiệm được khi thực hiện phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

Tổng CPTT dự kiến tiết kiệm: 52.145.000 VNĐ trong đó dự kiến:

+ CPTT quy định TTHC tiết kiệm: 52.145.000 VNĐ, chiếm tỷ lệ 12,9% trên tổng CPTT quy định trong ngành nghề kinh doanh;

+ CPTT quy định yêu cầu điều kiện tiết kiệm: 0 VNĐ, chiếm tỷ lệ 0% trên tổng CPTT quy định trong ngành nghề kinh doanh;

+ CPTT quy định chế độ báo cáo tiết kiệm: 0 VNĐ, chiếm tỷ lệ 0% trên tổng CPTT quy định trong ngành nghề kinh doanh

+ CPTT quy định tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật tiết kiệm: 0 VNĐ, chiếm tỷ lệ 0 % trên tổng CPTT quy định trong ngành nghề kinh doanh

+ CPTT quy định kiểm tra chuyên ngành tiết kiệm: 0 VNĐ, chiếm tỷ lệ 0% trên tổng CPTT quy định trong ngành nghề kinh doanh

**1.11. Ngành nghề kinh doanh 11: Kinh doanh vận tải đường sắt**

**1.11.1. Về số quy định dự kiến cắt giảm, đơn giản hóa:**

Số quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh (HĐKD) dự kiến cắt giảm, đơn giản hóa: 0 quy định, chiếm tỷ lệ 0% trên tổng số quy định liên quan đến HĐKD trong ngành nghề kinh doanh, trong đó:

+ Số quy định TTHC: 0 quy định, chiếm tỷ lệ 0% trên tổng số quy định trong ngành nghề kinh doanh;

+ Số quy định về yêu cầu điều kiện: 0 quy định, chiếm tỷ lệ 0% trên tổng số quy định trong ngành nghề kinh doanh;

+ Số quy định chế độ báo cáo: 0 quy định, chiếm tỷ lệ 0 % trên tổng số quy định trong ngành nghề kinh doanh;

+ Số quy định tiêu chuẩn kỹ thuật: 0 quy định, chiếm tỷ lệ 0 % trên tổng số quy định trong ngành nghề kinh doanh;

+ Số quy định kiểm tra chuyên ngành: 0 quy định, chiếm tỷ lệ 0 % trên tổng số quy định trong ngành nghề kinh doanh.

**1.11.2. Về chi phí tuân thủ (CPTT) dự kiến tiết kiệm được khi thực hiện phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

- Tổng CPTT dự kiến tiết kiệm: 0 VNĐ, chiếm tỷ lệ 0 % trên tổng CPTT quy định trong ngành nghề kinh doanh, trong đó dự kiến:

+ CPTT quy định TTHC tiết kiệm: 0 VNĐ, chiếm tỷ lệ 0 % trên tổng CPTT quy định trong ngành nghề kinh doanh

+ CPTT quy định yêu cầu điều kiện tiết kiệm: 0 VNĐ, chiếm tỷ lệ 0 % trên tổng CPTT quy định trong ngành nghề kinh doanh;

+ CPTT quy định chế độ báo cáo tiết kiệm: 0 VNĐ, chiếm tỷ lệ 0 % trên tổng CPTT quy định trong ngành nghề kinh doanh

+ CPTT quy định tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật tiết kiệm: 0 VNĐ, chiếm tỷ lệ 0 % trên tổng CPTT quy định trong ngành nghề kinh doanh

+ CPTT quy định kiểm tra chuyên ngành tiết kiệm: 0 VNĐ, chiếm tỷ lệ 0 % trên tổng CPTT quy định trong ngành nghề kinh doanh

**1.12. Ngành nghề kinh doanh 12: Kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt**

**1.12.1. Về số quy định dự kiến cắt giảm, đơn giản hóa:**

Số quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh (HĐKD) dự kiến cắt giảm, đơn giản hóa: 02 quy định, chiếm tỷ lệ 22,2% trên tổng số quy định liên quan đến HĐKD trong ngành nghề kinh doanh, trong đó:

+ Số quy định TTHC: 02 quy định, chiếm tỷ lệ 22,2% trên tổng số quy định trong ngành nghề kinh doanh

+ Số quy định về yêu cầu điều kiện: 0 quy định, chiếm tỷ lệ 0% trên tổng số quy định trong ngành nghề kinh doanh;

+ Số quy định chế độ báo cáo: 0 quy định, chiếm tỷ lệ 0 % trên tổng số quy định trong ngành nghề kinh doanh

+ Số quy định tiêu chuẩn kỹ thuật: 0 quy định, chiếm tỷ lệ 0 % trên tổng số quy định trong ngành nghề kinh doanh

+ Số quy định kiểm tra chuyên ngành: 0 quy định, chiếm tỷ lệ 0 % trên tổng số quy định trong ngành nghề kinh doanh.

**1.12.2. Về chi phí tuân thủ (CPTT) dự kiến tiết kiệm được khi thực hiện phương án cắt giảm, đơn giản hóa:**

- Tổng CPTT dự kiến tiết kiệm: 2.009.092 VNĐ, chiếm tỷ lệ 11,7% trên tổng CPTT quy định trong ngành nghề kinh doanh, trong đó dự kiến:

+ CPTT quy định TTHC tiết kiệm: 2.009.092 VNĐ, chiếm tỷ lệ 11,7% trên tổng CPTT quy định trong ngành nghề kinh doanh;

+ CPTT quy định yêu cầu điều kiện tiết kiệm: 0 VNĐ, chiếm tỷ lệ 0 % trên tổng CPTT quy định trong ngành nghề kinh doanh;

+ CPTT quy định chế độ báo cáo tiết kiệm: 0 VNĐ, chiếm tỷ lệ 0 % trên tổng CPTT quy định trong ngành nghề kinh doanh

+ CPTT quy định tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật tiết kiệm: 0 VNĐ, chiếm tỷ lệ 0 % trên tổng CPTT quy định trong ngành nghề kinh doanh

+ CPTT quy định kiểm tra chuyên ngành tiết kiệm: 0 VNĐ, chiếm tỷ lệ 0 % trên tổng CPTT quy định trong ngành nghề kinh doanh

**1.13. Ngành nghề kinh doanh 13: Đóng mới, hoán cải, sửa chữa phương tiện thủy nội địa**

**1.13.1. Về số quy định dự kiến cắt giảm, đơn giản hóa:**

Số quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh (HĐKD) dự kiến cắt giảm, đơn giản hóa: 1/7 quy định, chiếm tỷ lệ 14,26% trên tổng số quy định liên quan đến HĐKD trong ngành nghề kinh doanh, trong đó:

+ Số quy định TTHC: 0 quy định, chiếm tỷ lệ 0% trên tổng số quy định trong ngành nghề kinh doanh

+ Số quy định về yêu cầu điều kiện: 0quy định, chiếm tỷ lệ trên tổng số quy định trong ngành nghề kinh doanh;

+ Số quy định chế độ báo cáo: 0 quy định, chiếm tỷ lệ 0 % trên tổng số quy định trong ngành nghề kinh doanh

+ Số quy định tiêu chuẩn kỹ thuật: 1/1 quy định, chiếm tỷ lệ 100 % trên tổng số quy định trong ngành nghề kinh doanh

+ Số quy định kiểm tra chuyên ngành: 0 quy định, chiếm tỷ lệ 0 % trên tổng số quy định trong ngành nghề kinh doanh.

**1.13.2. Về chi phí tuân thủ (CPTT) dự kiến tiết kiệm được khi thực hiện phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

- Tổng CPTT dự kiến tiết kiệm: 42.842.028 VNĐ, chiếm tỷ lệ 12,5 % trên tổng CPTT quy định trong ngành nghề kinh doanh, trong đó dự kiến:

+ CPTT quy định TTHC tiết kiệm: 0 VNĐ, chiếm tỷ lệ 0 % trên tổng CPTT quy định trong ngành nghề kinh doanh

+ CPTT quy định yêu cầu điều kiện tiết kiệm: 0 VNĐ, chiếm tỷ lệ 0 % trên tổng CPTT quy định trong ngành nghề kinh doanh;

+ CPTT quy định chế độ báo cáo tiết kiệm: 0 VNĐ, chiếm tỷ lệ 0 % trên tổng CPTT quy định trong ngành nghề kinh doanh

+ CPTT quy định tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật tiết kiệm: 42.842.028 VNĐ, chiếm tỷ lệ 12,5% trên tổng CPTT quy định trong ngành nghề kinh doanh

+ CPTT quy định kiểm tra chuyên ngành tiết kiệm: 0 VNĐ, chiếm tỷ lệ 0 % trên tổng CPTT quy định trong ngành nghề kinh doanh

**1.14. Ngành nghề kinh doanh 14: Kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa**

**1.14.1. Về số quy định dự kiến cắt giảm, đơn giản hóa:**

Số quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh (HĐKD) dự kiến cắt giảm, đơn giản hóa: 2/10 quy định, chiếm tỷ lệ 20% trên tổng số quy định liên quan đến HĐKD trong ngành nghề kinh doanh, trong đó:

+ Số quy định TTHC: 2/2 quy định, chiếm tỷ lệ 100% trên tổng số quy định trong ngành nghề kinh doanh

+ Số quy định về yêu cầu điều kiện: 0 quy định, chiếm tỷ lệ 0% trên tổng số quy định trong ngành nghề kinh doanh;

+ Số quy định chế độ báo cáo: 0 quy định, chiếm tỷ lệ 0 % trên tổng số quy định trong ngành nghề kinh doanh

+ Số quy định tiêu chuẩn kỹ thuật: 0/1 quy định, chiếm tỷ lệ 0 % trên tổng số quy định trong ngành nghề kinh doanh

+ Số quy định kiểm tra chuyên ngành: 0 quy định, chiếm tỷ lệ 0 % trên tổng số quy định trong ngành nghề kinh doanh.

**1.14.2. Về chi phí tuân thủ (CPTT) dự kiến tiết kiệm được khi thực hiện phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

- Tổng CPTT dự kiến tiết kiệm: 59.256 VNĐ, chiếm tỷ lệ 14% trên tổng CPTT quy định trong ngành nghề kinh doanh, trong đó dự kiến:

+ CPTT quy định TTHC tiết kiệm: 59.256 VNĐ, chiếm tỷ lệ 14 % trên tổng CPTT quy định trong ngành nghề kinh doanh

+ CPTT quy định yêu cầu điều kiện tiết kiệm: 0 VNĐ, chiếm tỷ lệ 0 % trên tổng CPTT quy định trong ngành nghề kinh doanh;

+ Số quy định chế độ báo cáo: 0 quy định, chiếm tỷ lệ 0% trên tổng số quy định trong ngành nghề kinh doanh

+ Số quy định tiêu chuẩn kỹ thuật: 0 quy định, chiếm tỷ lệ 0 % trên tổng số quy định trong ngành nghề kinh doanh

+ Số quy định kiểm tra chuyên ngành: 0 quy định, chiếm tỷ lệ 0 % trên tổng số quy định trong ngành nghề kinh doanh.

**1.15. Các thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực đăng kiểm:**

**1.20.1. Về số quy định dự kiến cắt giảm, đơn giản hóa:**

Số quy định TTHC: 19/44 quy định, chiếm tỷ lệ 43,18% trên tổng số quy định

**1.20.2. Về chi phí tuân thủ (CPTT) dự kiến tiết kiệm được khi thực hiện phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

Tổng CPTT dự kiến tiết kiệm: 3.008.688.777 VNĐ

**1.21. Các thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực đường thủy nội địa:**

**1.21.1. Về số quy định dự kiến cắt giảm, đơn giản hóa:**

Số quy định TTHC: 2/2 quy định, chiếm tỷ lệ 100% trên tổng số quy định

**1.21.2. Về chi phí tuân thủ (CPTT) dự kiến tiết kiệm được khi thực hiện phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

Tổng CPTT dự kiến tiết kiệm: 1.400.000VNĐ

*(Chi tiết Phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý tại Phụ lục kèm theo)*

**II. Tổng hợp chung kết quả dự kiến cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi quản lý theo Phương án sau:**

**1. Kết quả cắt giảm số quy định và CPTT quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh do Bộ Giao thông vận tải quản lý**

1.1. Về tổng số quy định liên quan đến HĐKD dự kiến cắt giảm, đơn giản hóa: 103/434 quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý, chiếm 23,32% (CPTT dự kiến tiết kiệm là 17.047.176.486 VNĐ/năm) trong đó:

**1.1.1. Lĩnh vực đường bộ:**

- Tổng số quy định liên quan đến HĐKD: 120 quy định (trong đó: 63 điều kiện kinh doanh, 53 thủ tục hành chính, 4 tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật)

- Tổng số quy định liên quan đến HĐKD dự kiến cắt giảm, đơn giản hóa: 42/120 quy định (trong đó: 10 điều kiện kinh doanh, 32 thủ tục hành chính), chiếm 35%.

- Tổng số CPTT quy định liên quan đến HĐKD dự kiến tiết kiệm: 13.887.736.008 VNĐ/năm

**1.1.2. Lĩnh vực hàng không dân dụng**

- Tổng số quy định liên quan đến HĐKD lĩnh vực hàng không dân dụng: 64 quy định (trong đó: 23 điều kiện kinh doanh, 37 thủ tục hành chính, 4 tiêu chuẩn, quy chuẩn)

- Tổng số quy định liên quan đến HĐKD dự kiến cắt giảm, đơn giản: 15/64 (trong đó: 2 điều kiện kinh doanh, 13 thủ tục hành chính) đạt 23,44%

- Tổng số CPTT quy định liên quan đến HĐKD dự kiến tiết kiệm: 536.029.776 VNĐ/năm

**1.1.3. Lĩnh vực hàng hải**

- Tổng số quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh lĩnh vực hàng hải: 83 quy định (trong đó: 68 điều kiện kinh doanh, 13 thủ tục hành chính, 2 tiêu chuẩn, quy chuẩn)

- Tổng số quy định được cắt giảm, đơn giản: 17/83 (trong đó: 15 điều kiện kinh doanh, 2 thủ tục hành chính) đạt 20,48%;

- Tổng số CPTT quy định liên quan đến HĐKD dự kiến tiết kiệm: 104.145.000 VNĐ/năm

**1.1.4. Lĩnh vực đăng kiểm**

- Tổng số các quy định liên quan đến HĐKD: 97 quy định (trong đó: 44 điều kiện kinh doanh, 50 thủ tục hành chính, 3 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia)

- Tổng số quy định liên quan đến HĐKD dự kiến cắt giảm, đơn giản hóa : 22/97 quy định (trong đó: 2 điều kiện kinh doanh, 19 thủ tục hành chính, 1 quy chuẩn) đạt tỷ lệ 22,68%.

- Tổng số CPTT quy định liên quan đến HĐKD dự kiến tiết kiệm: 3.051.530.850 VNĐ/năm

**1.1.5. Lĩnh vực đường sắt**

Tổng số các quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực đường sắt: 30 quy định (trong đó: 11 điều kiện kinh doanh, 17 thủ tục hành chính, 2 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia)

Tổng số quy định cắt giảm, đơn giản hóa : 2/30 quy định (trong đó: 2 thủ tục hành chính) đạt tỷ lệ 6,67%.

- Tổng số CPTT quy định liên quan đến HĐKD dự kiến tiết kiệm: 2.009.092 VNĐ/năm

**1.1.6. Lĩnh vực đường thủy nội địa**

- Tổng số các quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực đường thủy nội địa: 26 quy định (8 điều kiện kinh doanh, 17 thủ tục hành chính, 1 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia)

- Tổng số các quy định được cắt giảm, đơn giản hóa liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực đường thủy nội địa: 4/26 quy định (4 thủ tục hành chính) đạt 15,38 %

- Tổng số CPTT quy định liên quan đến HĐKD dự kiến tiết kiệm: 1.755.536 VNĐ/năm

2. Tổng số văn bản có quy định liên quan đến HĐKD được kiến nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ, bãi bỏ: 02 văn bản.

- Số VBQPPL:

+ Số bộ luật: 1

+ Số Luật: 2

+ Số Pháp lệnh: 0

+ Số Nghị quyết: 0

+ Số Nghị định: 7

+ Số Quyết định: 0

+ Số Thông tư: 20

+ Số Thông tư liên tịch: 0

- Số văn bản không phải VBQPPL: 0

+ Số Quyết định cá biết: 0

+ Số Chỉ thị: 0

+ Số Công văn: 0

+ Số Văn bản khác: 0

**III. Phương hướng nhiệm vụ trong kỳ tiếp theo:**

Tiếp tục tổ chức nghiên cứu, rà soát các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giao thông vận tải và đề xuất đơn giản hóa, cắt giảm khi phát hiện những quy định không còn phù hợp hoặc khi có phản ánh, kiến nghị về các quy định liên quan đến hoạt động sản kinh doanh trong lĩnh vực giao thông vận tải

Trên đây báo cáo phương án cắt giảm, đơn giản hóa các quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải, xin báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

|  |  |
| --- | --- |
| Nơi nhận:- Như trên;- Các Thứ trưởng;- Lưu: VT, PC. | BỘ TRƯỞNG**Nguyễn Văn Thể** |